

Chữ Viết của Người Việt

(Chữ Quốc-ngữ)

1. Chữ Cái

a ã â b c/k/q [k] ch d đ e ê g/gh [g] ghi [z] h i/y
ia/iê/ya/yê (k) kh l m n ng/ngh nh o ô ơ p ph (q)
r s t th tr u ua/uô ư ưa/ươ v x (y) (yê)

Tên:

a á ớ bơ cơ/kê/cu chơ (chơ cơ) đơ đơ e ê gơ/ghê giơ/gi hơ y/y
ia/ia/ia/ia (kê) khơ lơ mơ nơ ngơ/nghê nhơ o ô ơ pơ phơ (cu) rơ
sơ (sơ cong) tơ thơ trơ (trơ tơ) u ua/ua ư ưa/ưa vơ xơ (xơ chéo) (y) (ia)

2. Âm chính (nguyên-âm/mẫu-âm/chính-âm)

Mỗi chữ chỉ có một đơn-vị âm chính.

i/y	ia/iê/ya/yê	ê	e			
ư	ưa/ươ	ơ	â	ã	a	
u	ua/uô	ô	o			

I trên và y dưới.

3. Âm nửa (bán-âm/âm lướt)

Âm nửa sau:	i/y	hai/hay	mới/máy	núi
	u/o	lau/lao	nâu/léo-nhéo	
Âm nửa trước:	u/o	uẩn/oản	uế/nhoen-nhoئن	

Âm chính và âm nửa: trông giống nhau nhưng khác nhau.

Mỗi chữ chỉ có một đơn-vị âm chính.

Một chữ có thể có cả âm nửa trước và âm nửa sau.

Âm nửa trước đứng sau q bao giờ cũng viết là **u**:

